

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2020	01/01/2020
Tiền	916,668,358	255,156,565
Tiền mặt	4,055,808	10,865,614
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	912,612,550	244,290,951
Các khoản tương đương tiền		300,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		300,000,000
Cộng	916,668,358	555,156,565

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư và Phát triển GD Đà Nẵng		-	256,201,529	-
Công ty CP Sách giáo dục tại thành phố Đà Nẵng	134,432,729	-		-
Nhà xuất bản giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	460,196,130	-	478,255,872	-
Công ty CP Văn hóa Nhân Văn	220,304,700			
Các khách hàng khác	112,458,403	(84,065,141)	123,889,109	(84,065,141)
Cộng	927,391,962	(84,065,141)	858,346,510	(84,065,141)

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Nhà xuất bản giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	460,196,130	-	478,255,872	-
Cộng	460,196,130	-	478,255,872	-

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Xuân Thiên (*)	13,105,000,000	-	13,105,000,000	-
Cộng	13,105,000,000	-	13,105,000,000	-

(*) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 09/2019/HĐVV ngày 25/12/2019 giữa Công ty ("Bên cho vay") và Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Xuân Thiên ("Bên vay"). Số tiền cho vay 13.105.000.000 đồng. Thời hạn vay: không xác định kỳ hạn. Lãi suất: 8%/năm. Mục đích: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên vay. Thời gian trả nợ gốc: trong vòng 15 ngày kể từ ngày Bên vay nhận được văn bản yêu cầu trả gốc của Bên cho vay. Khoản cho vay này không có tài sản thế chấp.

4. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng nhân viên				
- Ông Phạm Duy (bên liên quan)	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-
- Các nhân viên khác	14,242,084	-	19,843,814	-
Phải thu lãi cho vay	804,252,059	-	10,059,727	-
Phải thu về cổ phần hóa	1,000,000	-	1,000,000	-
Phải thu khác	3,455,278	-	4,647,427	-
Cộng	1,822,949,421	-	1,035,550,968	-

5. Nợ xấu	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 03 năm	47,329,664	-	47,329,664	-
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ trên 02 năm đến 03 năm	20,855,539	-	20,855,539	-
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ trên 01 năm đến 02 năm	44,273,200	-	44,273,200	-
Cộng	112,458,403	-	112,458,403	-

6. Hàng tồn kho	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	418,674,474	-	559,153,924	-
Chi phí SX, KD dở dang			362,959,053	
Hàng hóa	88,698,894	-	220,302,178	-
Cộng	507,373,368	-	1,142,415,155	-

7. Chi phí trả trước	30/09/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12,254,634	81,198,764
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	30,099,474	118,150,798
Chi phí bảo hiểm	9,415,993	10,144,200
Chi phí chờ phân bổ khác		5,827,500
Cộng	51,770,102	215,321,262
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	91,378,030	75,775,000
Cộng	91,378,030	75,775,000

8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5,704,591,937	18,709,830,222	759,706,494	25,174,128,653
Tăng	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-
Số dư đến 30/09/2020	5,704,591,937	18,709,830,222	759,706,494	25,174,128,653
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5,302,058,029	17,412,929,705	450,924,676	23,165,912,410
Tăng	234,804,339	114,124,761	46,317,276	395,246,376
Giảm	-	-	-	-
Số dư đến 30/09/2020	5,536,862,368	17,527,054,466	497,241,952	23,561,158,786
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	402,533,908	1,296,900,517	308,781,818	2,008,216,243
Số dư cuối năm	167,729,569	1,182,775,756	262,464,542	1,612,969,867

Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 17.778.458.881 đồng.

9. Tài sản cố định vô hình (Quyền sử dụng đất)

	01/01/2020	Tăng	Giảm	30/09/2020
Nguyên giá	609,140,000	-	-	609,140,000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	609,140,000	-	-	609,140,000

Quyền sử dụng đất tại 157 Tôn Đức Thắng, phường Hòa An, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, diện tích 3.242,5 m2, thời gian sử dụng: lâu dài. Công ty đang thực hiện các thủ tục nhằm đề nghị UBND thành phố Đà Nẵng, Sở Tài nguyên và Môi trường Đà Nẵng cấp nhật quyền sử dụng đất từ Chi nhánh Nhà XBGD tại Đà Nẵng (tiền thân của Công ty) thành Công ty hoặc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới theo tên Công ty.

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: xem trang 20

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả Ngắn hạn	195,303,760	195,303,760	354,557,879	354,557,879
Công ty TNHH MTV Lâm Đạt Phát	11,385,076	11,385,076		
Các nhà cung cấp khác	183,918,684	183,918,684	354,557,879	354,557,879
b. Trả trước cho người bán	107,500,000			
Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam	32,500,000			
Công ty CP Tư vấn và đào tạo IRP	75,000,000			

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2020
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	50,917,160	686,265,745	636,960,048	100,222,857
Thuế thu nhập cá nhân	7,623,690	2,250,534	2,661,573	7,212,651
Các loại thuế khác	-	8,598,000	7,598,000	1,000,000
Cộng	58,540,850	697,114,279	647,219,621	108,435,508
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	69,385,111	32,093,092	3,340,805	40,632,824
Cộng	69,385,111	32,093,092	3,340,805	40,632,824

13. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2020	01/01/2020
Tài sản thừa chờ giải quyết	3,138,902	3,138,902
Kinh phí công đoàn	34,466,717	52,811,217
Bảo hiểm bắt buộc	71,423,869	-
Phải trả cổ tức	14,545,750	14,545,750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27,562,241	94,938,367
Cộng	151,137,479	165,434,236

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 21

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/09/2020	01/01/2020
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	21.14%	3,816,000,000	3,816,000,000

Công ty TNHH Đà Nẵng HQ Investment	17.45%	3,150,000,000	3,150,000,000
Đinh Thị Hoài Thương	14.68%	2,650,000,000	2,650,000,000
Vũ Lã Mạnh Hào	13.57%	2,450,000,000	2,450,000,000
Các cổ đông khác	24.32%	4,389,800,000	4,389,800,000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	8.83%	1,594,000,000	1,594,000,000
Cộng	100.00%	18,049,800,000	18,049,800,000
c. Cổ phiếu		30/09/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		1,804,980	1,804,980
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		1,804,980	1,804,980
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>1,804,980</i>	<i>1,804,980</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		159,400	159,400
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>159,400</i>	<i>159,400</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		1,645,580	1,645,580
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>1,645,580</i>	<i>1,645,580</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10,000	10,000
d. Các quỹ của doanh nghiệp		30/09/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển		1,914,347,993	1,914,347,993
Cộng		1,914,347,993	1,914,347,993

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3-2020	Quý 3-2019
a. Doanh thu		
Doanh thu in ấn, cắt rọc	1,355,523,275	827,585,143
Doanh thu khác	40,805,777	86,215,531
Cộng	1,396,329,052	913,800,674
2. Giá vốn hàng bán	Quý 3 - 2020	Quý 3-2019
Giá vốn in ấn, cắt rọc	1,204,947,294	903,759,951
Giá vốn hoạt động khác	5,349,735	80,766,499
Cộng	1,210,297,029	984,526,450